

Số: 82/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BỒ TRỢ
TƯ PHÁP; HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP; HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH;
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ; PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Luật Luật sư ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Luật sư ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Trọng tài thương mại ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa
đổi bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 24 tháng 6 năm 2014;*

Căn cứ Luật Lý lịch tư pháp ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 20 tháng 6 năm
2017;*

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình ngày 19 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

*Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

Căn cứ Luật Phá sản ngày 19 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính
phủ về tư vấn pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại;

Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thừa phát lại;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:

a) Hỗ trợ tư pháp, bao gồm: luật sư; tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; thừa phát lại;

b) Hành chính tư pháp, bao gồm: hộ tịch; quốc tịch; chứng thực; lý lịch tư pháp; phổ biến, giáo dục pháp luật; hợp tác quốc tế về pháp luật; trợ giúp pháp lý; đăng ký biện pháp bảo đảm; trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

c) Hôn nhân và gia đình;

d) Thi hành án dân sự;

đ) Phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Các vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức) có hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức hành nghề luật sư; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật; tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; văn phòng giám định tư pháp; tổ chức đấu giá tài sản; tổ chức mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; tổ chức có tài sản đấu giá; trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại; tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng thừa phát lại; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

b) Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã tiến hành thủ tục phá sản; ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản;

d) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật với cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế liên chính phủ và tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

e) Các tổ chức khác có hành vi vi phạm trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả khác áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Chương II, III, IV, V, VI và VII, bao gồm:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

b) Buộc tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan thực hiện chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực;

c) Buộc thu hồi và huỷ bỏ giấy tờ, văn bản, tài liệu, chứng cứ giả;

d) Buộc tổ chức hành nghề công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng, văn bản đã được chứng thực;

đ) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực;

e) Huỷ bỏ kết quả đấu giá tài sản đối với tài sản công;

g) Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục để đề nghị huỷ kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

h) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc huỷ kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công;

i) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung của kết luận giám định;

k) Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi thừa phát lại đăng ký hành nghề về vi bằng đã được lập do có hành vi vi phạm;

l) Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục lại tình trạng ban đầu;

m) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có);

n) Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường;

o) Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định của pháp luật;

p) Buộc huỷ bỏ tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong các lĩnh vực: hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình là 30.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong các lĩnh vực: thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã là 40.000.000 đồng.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp là 50.000.000 đồng.

4. Mức phạt tiền quy định tại các Chương II, III, IV, V, VI và VII Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ các điều

quy định tại khoản 5 Điều này. Trường hợp tổ chức có hành vi vi phạm hành chính như của cá nhân thì mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

5. Mức phạt tiền quy định tại các Điều 7, 8, 9, 16, 17, 24, 26, 29, 33, 39, 50, 53, 63, 71, 72, 73, 74 và 80 Nghị định này là mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức.

6. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Chương VIII Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, thẩm quyền phạt tiền tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền cá nhân.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC BỒ TRỢ TƯ PHÁP

Mục 1. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG LUẬT SƯ

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư; đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư; gia nhập Đoàn luật sư; đề nghị cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài; đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; đề nghị cấp giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư; gia nhập Đoàn luật sư; đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư; đề nghị cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài;

b) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai không trung thực, che giấu thông tin của cá nhân, tổ chức trong hồ sơ đăng ký tập sự hành nghề luật sư; đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động hành nghề luật sư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Thông báo không đúng thời hạn cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đầy đủ cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý;

b) Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hành nghề với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không thông báo cho Đoàn luật sư về việc đăng ký hành nghề, thay đổi nội dung đăng ký hành nghề.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ngoài cơ quan, tổ chức mà luật sư đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn luật sư mà luật sư là thành viên;

b) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ hai tổ chức hành nghề luật sư trở lên;

c) Làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức khác bằng hình thức luật sư hành nghề với tư cách cá nhân ngoài tổ chức hành nghề luật sư mà luật sư đã thành lập, tham gia thành lập hoặc đã ký hợp đồng lao động;

d) Hành nghề luật sư không đúng hình thức hành nghề theo quy định;

đ) Hành nghề luật sư với tư cách cá nhân mà không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong trường hợp hợp đồng lao động có thỏa thuận;

e) Không thông báo cho khách hàng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc thực hiện dịch vụ pháp lý;

g) Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng không thông qua tổ chức hành nghề luật sư hoặc không có văn bản ủy quyền của tổ chức hành nghề luật sư;

h) Hành nghề khi chưa được cấp giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc vẫn hành nghề khi đã bị thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, văn bản thông báo về việc đăng ký bào chữa, thông báo về việc đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;

b) Hành nghề tại Việt Nam khi giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài đã hết hạn;

c) Hành nghề luật sư với tư cách cá nhân mà không đăng ký hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam để hành nghề luật sư;

c) Sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân hoặc sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của người khác để hành nghề luật sư.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành nghề luật sư khi chưa có chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng hoặc treo biển hiệu khi tổ chức hành nghề luật sư do mình thành lập hoặc tham gia thành lập chưa được đăng ký hoạt động;

c) Có lời lẽ, hành vi xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng; tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác;

d) Sách nhiễu khách hàng; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; lừa dối khách hàng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Hành nghề luật sư tại Việt Nam trong trường hợp không đủ điều kiện hành nghề; chưa được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc vẫn hành nghề khi đã bị tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

e) Ứng xử, phát ngôn hoặc có hành vi làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật;

b) Xúi giục khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo trái pháp luật;

c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Móc nối, quan hệ với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức để làm trái quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ, việc;

đ) Tham gia lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa luật sư hoặc mạo danh luật sư để hành nghề luật sư; treo biển hiệu khi chưa được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc chưa gia nhập Đoàn luật sư.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3, điểm a khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5, các điểm c, d và e khoản 6, khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là chứng chỉ hành nghề luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài, giấy chứng nhận về việc tham gia tố tụng, văn bản thông báo người bào chữa bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d và h khoản 3, các điểm b và c khoản 4, khoản 5, các điểm a, b, d và đ khoản 6, các điểm d và e khoản 7 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định đối với hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký hoạt động hoặc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động không đúng thời hạn với cơ quan có thẩm quyền;

b) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài;

c) Thông báo, báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng, tiếp tục hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề;

d) Thông báo, báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập, tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài;

e) Báo cáo không đúng thời hạn, không đầy đủ hoặc không chính xác về tình hình tổ chức, hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền;

g) Công bố không đúng nội dung, thời hạn, số lần, hình thức theo quy định đối với nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;

h) Đăng báo không đúng thời hạn hoặc số lần về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không đầy đủ cho luật sư thuộc tổ chức mình;

k) Không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài;

b) Không thông báo, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tự chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề;

c) Không thông báo, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc tạm ngừng, tiếp tục hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

d) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thuê luật sư nước ngoài;

đ) Không báo cáo về tổ chức, hoạt động cho cơ quan có thẩm quyền;

e) Không công bố nội dung đăng ký hoạt động hoặc nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;

g) Không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động;

h) Không đăng báo, thông báo về việc thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

i) Phân công 01 luật sư hướng dẫn quá 03 người tập sự hành nghề luật sư tại cùng một thời điểm;

k) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động;

l) Nhận người không đủ điều kiện tập sự hành nghề luật sư vào tập sự hành nghề tại tổ chức mình; không nhận người tập sự hành nghề luật sư theo phân công của Đoàn luật sư mà không có lý do chính đáng;

m) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình;

n) Không cử đúng người làm việc hoặc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác, chậm trễ thông tin, giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài hoặc chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ

chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cho người không phải là luật sư của tổ chức mình hành nghề luật sư dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

d) Hoạt động không đúng lĩnh vực hành nghề hoặc không đúng trụ sở đã ghi trong giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, giấy phép thành lập hoặc giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Không cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn luật sư;

e) Hoạt động khi tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không bảo đảm có 02 luật sư nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng, kể cả trưởng chi nhánh, giám đốc công ty luật nước ngoài;

g) Cho tổ chức khác sử dụng giấy đăng ký hoạt động, giấy phép thành lập để hoạt động hành nghề luật sư;

h) Hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản thiếu một trong các nội dung theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý;

b) Sử dụng giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khác hoặc giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài khác tại Việt Nam để hoạt động hành nghề luật sư;

c) Cung cấp dịch vụ pháp lý thông qua văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư;

d) Thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư khi chưa được cấp lại giấy đăng ký hoạt động; thay đổi nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hoạt động không đúng phạm vi hành nghề của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý mà không ký hợp đồng dịch vụ pháp lý bằng văn bản;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ, việc;

c) Hoạt động khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền;

b) Hoạt động tư vấn pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, hoạt động với danh nghĩa tổ chức hành nghề luật sư hoặc treo biển hiệu là tổ chức hành nghề luật sư mà không phải là tổ chức hành nghề luật sư.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và g khoản 3, điểm đ khoản 4, các điểm a và b khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy phép, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và d khoản 3, các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng thời hạn, không đầy đủ, không chính xác với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức đại hội hoặc kết quả đại hội;

b) Không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức, hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

c) Tổ chức lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư không đúng quy định; không báo cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư; không gửi đề đăng tải hoặc không đăng tải kế hoạch bồi dưỡng hằng năm và chương trình bồi dưỡng;

d) Không phân công tổ chức hành nghề luật sư nhận người tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phân công tổ chức hành nghề luật sư cử luật sư hoặc không trực tiếp cử luật sư hành nghề với tư cách cá nhân tham gia tổ tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;

b) Đăng ký tập sự hành nghề luật sư, đăng ký gia nhập Đoàn luật sư trái quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

c) Không đề nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc đề nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư không đúng quy định của pháp luật;

d) Không tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư không đúng thời hạn đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Cho người không đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; cấp giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư cho người không đủ điều kiện;

e) Gian dối trong việc xác nhận, cấp giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ;

g) Quyết định miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ cho người không đủ điều kiện.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ, e và g khoản 3 Điều này.

MỤC 2. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN PHÁP LUẬT

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng thời hạn, không chính xác, không đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động định kỳ hằng năm hoặc khi được yêu cầu;

b) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết mức thù lao tư vấn pháp luật tại trụ sở;

b) Không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức và hoạt động định kỳ hằng năm hoặc khi được yêu cầu; không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền khi thay đổi nội dung đăng ký hoặc chấm dứt hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật; thay đổi giám đốc trung tâm, trưởng chi nhánh, tư vấn viên pháp luật, luật sư; thành lập hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật;

d) Không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động;

đ) Cho người không phải là tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật của trung tâm tư vấn pháp luật, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm để thực hiện tư vấn pháp luật dưới danh nghĩa của trung tâm tư vấn pháp luật;

e) Cử người không phải là luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động cho trung tâm tư vấn pháp luật tham gia tố tụng để bào chữa, đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu tư vấn pháp luật;

g) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật;

h) Thực hiện tư vấn pháp luật khi chưa được cấp giấy đăng ký hoạt động.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng phạm vi theo quy định của pháp luật, không đúng lĩnh vực ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

b) Không đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật với cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi của tổ chức không có chức năng tư vấn pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động tư vấn pháp luật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp thẻ tư vấn viên pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật;

b) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao mà trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật đã thu;

c) Lợi dụng danh nghĩa trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật, tư vấn viên pháp luật, luật sư, cộng tác viên pháp luật để thực hiện tư vấn pháp luật nhằm trục lợi.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật;

b) Xúi giục cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

c) Tư vấn pháp luật cho các bên có quyền lợi đối lập trong cùng một vụ việc;

d) Tiết lộ thông tin về vụ việc, cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức yêu cầu tư vấn pháp luật đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác;

đ) Không phải là tư vấn viên pháp luật mà hoạt động tư vấn pháp luật với danh nghĩa tư vấn viên pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ tư vấn viên pháp luật, chứng chỉ hành nghề luật sư từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; thẻ tư vấn viên pháp luật bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và c khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều này.

MỤC 3. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên;

c) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng công chứng;

d) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng, đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xác nhận hoặc xác nhận không đúng về thời gian công tác pháp luật để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; không xác nhận hoặc xác nhận không đúng về thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề công chứng để tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;

b) Sử dụng giấy tờ, văn bản xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; sử dụng văn bản xác nhận không đúng thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề công chứng để tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;

c) Sử dụng hồ sơ cá nhân của công chứng viên để đưa vào hồ sơ đề nghị thành lập văn phòng công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của công chứng viên đó;

d) Cho người khác sử dụng hoặc sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên của người khác để thành lập văn phòng công chứng hoặc để bổ sung thành viên hợp danh của văn phòng công chứng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c và d khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định liên quan đến công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch;

b) Sử dụng giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung để được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gian dối, không trung thực khi làm chứng hoặc phiên dịch;

b) Dịch không chính xác, không phù hợp với giấy tờ, văn bản cần dịch.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người yêu cầu công chứng; giả mạo, thuê hoặc nhờ người khác giả mạo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch để công chứng hợp đồng, giao dịch; giả mạo chữ ký của người yêu cầu công chứng;

b) Yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch giả tạo;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng hợp đồng, giao dịch;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng bản dịch;

đ) Cản trở hoạt động công chứng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, các điểm a, b và c khoản 3 Điều này;

b) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này;

c) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên khi nhận lưu giữ di chúc; công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc hoặc không ghi giấy nhận lưu giữ hoặc không giao giấy nhận lưu giữ cho người lập di chúc khi nhận lưu giữ di chúc;

b) Không ghi rõ trong văn bản công chứng việc người yêu cầu công chứng không xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định do người lập di chúc bị đe dọa tính mạng.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà có căn cứ cho rằng di chúc không hợp pháp;

b) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản có nội dung chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng di sản thừa kế là tài sản mà theo quy định của pháp

luật phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng di chúc có nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội; có hình thức trái quy định của luật;

b) Công chứng di chúc trong trường hợp tại thời điểm công chứng người lập di chúc thể hiện rõ ràng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối hoặc bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép; người lập di chúc không đủ độ tuổi lập di chúc theo quy định; việc lập di chúc không có người làm chứng hoặc không được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý theo quy định;

c) Công chứng di chúc trong trường hợp người lập di chúc không tự mình ký hoặc điểm chỉ vào phiếu yêu cầu công chứng;

d) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc người thừa kế đã chết (nếu có); không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc; không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật;

đ) Công chứng di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng người yêu cầu công chứng không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó;

e) Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà có căn cứ cho rằng việc để lại di sản hoặc việc hưởng di sản là không đúng pháp luật ngoài trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản này;

g) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản trong trường hợp có căn cứ về việc người thừa kế từ chối nhận di sản nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác;

h) Công chứng văn bản từ chối nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng trong trường hợp thừa kế theo pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều này.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định của công chứng viên về công chứng bản dịch

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung;

b) Không tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công chứng bản dịch mà thiếu chữ ký của công chứng viên hoặc thiếu chữ ký của người dịch vào từng trang của bản dịch hoặc không đính kèm bản sao của bản chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng bản dịch có mục đích hoặc nội dung vi phạm pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội;

b) Công chứng bản dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

c) Công chứng bản dịch trong trường hợp biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả; giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định;

d) Công chứng bản dịch do người phiên dịch không phải là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng nơi mình đang hành nghề thực hiện;

đ) Công chứng bản dịch không có bản chính;

e) Công chứng bản dịch không chính xác với nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và d khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng quy định tại các điểm c, đ và e khoản 3 Điều này.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định hoạt động hành nghề công chứng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đánh số thứ tự từng trang đối với văn bản công chứng có từ 02 trang trở lên;

b) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp phiếu yêu cầu công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định;

c) Không mang theo thẻ công chứng viên khi hành nghề;

d) Tham gia không đầy đủ nghĩa vụ bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng không đúng quy định;

b) Công chứng không đúng thời hạn quy định;

c) Sửa lỗi kỹ thuật văn bản công chứng không đúng quy định;

d) Sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;

đ) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng;

e) Không dùng tiếng nói hoặc chữ viết là tiếng Việt;

g) Không tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên;

h) Hướng dẫn nhiều hơn 02 người tập sự tại cùng một thời điểm;

i) Hướng dẫn tập sự khi không đủ điều kiện theo quy định;

k) Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của người hướng dẫn tập sự theo quy định;

l) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có phiếu yêu cầu công chứng;

m) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp thành phần hồ sơ có giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung;

n) Từ chối hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng mà không được sự đồng ý bằng văn bản của người yêu cầu công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Công chứng khi thiếu chữ ký của công chứng viên; chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng vào từng trang của hợp đồng, giao dịch;

c) Công chứng khi không kiểm tra, đối chiếu bản chính giấy tờ trong hồ sơ công chứng theo quy định trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch;

d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng theo quy định, thù lao công chứng đã xác định và chi phí khác đã thoả thuận;

đ) Không chứng kiến việc người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ vào hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

e) Ghi lời chứng trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung theo quy định;

g) Ghi lời chứng không chính xác về tên hợp đồng, giao dịch; chủ thể hợp đồng, giao dịch; thời gian hoặc địa điểm công chứng;

h) Không giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng;

i) Tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng;

k) Không tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

l) Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng mà không thuộc trường hợp được sửa lỗi kỹ thuật theo quy định;

m) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp người ký kết hợp đồng, giao dịch không có hoặc vượt quá thẩm quyền đại diện;

n) Công chứng trong trường hợp biết rõ người làm chứng không đủ điều kiện theo quy định;

o) Công chứng viên không tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định trong trường hợp có yêu cầu xác minh, giám định của người yêu cầu công chứng;

p) Công chứng viên không đối chiếu chữ ký của người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác với chữ ký mẫu đã được đăng ký tại tổ chức hành nghề công chứng trước khi thực hiện việc công chứng; công chứng hợp đồng khi người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín

dụng, doanh nghiệp khác chưa đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng mà đã ký trước vào hợp đồng;

q) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng riêng, quyền sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia hợp đồng, giao dịch.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản;

b) Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

c) Cho người khác sử dụng thẻ công chứng viên để hành nghề công chứng;

d) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó;

đ) Công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng mà không được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng, giao dịch đó hoặc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

e) Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản khi tham gia hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp hành vi đã quy định xử phạt tại điểm q khoản 3 Điều này;

g) Công chứng hợp đồng, giao dịch có mục đích hoặc nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;

h) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên hoặc thẻ công chứng viên;

i) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan;

k) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

l) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;

m) Sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

n) Công chứng mà không có người làm chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định;

o) Trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng hoặc cho người môi giới;

p) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi không có bản chính giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng mà pháp luật quy định phải có;

q) Công chứng đối với tài sản khi tài sản đó đã bị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn;

r) Đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác, trừ hành vi quy định tại điểm i khoản 3 Điều này;

s) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thẻ công chứng viên của người khác để hành nghề công chứng;

b) Hành nghề trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc trong thời gian bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành nghề công chứng khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Giả mạo chữ ký của công chứng viên;

c) Công chứng hợp đồng, giao dịch mà không có đầy đủ chữ ký của tất cả các chủ thể của hợp đồng, giao dịch;

d) Góp vốn, nhận góp vốn thành lập, duy trì tổ chức và hoạt động văn phòng công chứng không đúng quy định.

7. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi chưa xác định đầy đủ các chủ thể của hợp đồng, giao dịch;

b) Công chứng hợp đồng, giao dịch khi chưa có chữ ký của chủ thể hợp đồng, giao dịch;

c) Chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng công chứng khi văn phòng công chứng hoạt động chưa đủ 02 năm.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, đ, i, m và q khoản 3, điểm d khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, i, k, l, m, n, o, p, q và r khoản 4, các điểm c và d khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên hoặc thẻ công chứng viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm m khoản 2 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm m khoản 2 và điểm h khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3, điểm i khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều này;

c) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại các điểm m và q khoản 3, các điểm a, b, d, đ, e, g, p và q khoản 4, khoản 5, các điểm b và c khoản 6 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết hoặc niêm yết không đầy đủ lịch làm việc; thủ tục công chứng; nội quy tiếp người yêu cầu công chứng; phí công chứng, thù lao công chứng, chi phí khác; danh sách cộng tác viên phiên dịch tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

b) Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung hoặc không đúng số lần theo quy định;

c) Thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ chế độ báo cáo; báo cáo không chính xác về tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng;

d) Lập, quản lý, sử dụng sổ trong hoạt động công chứng hoặc sử dụng biểu mẫu không đúng quy định;

đ) Lưu trữ hồ sơ công chứng không đúng quy định;

e) Sử dụng biển hiệu không đúng mẫu hoặc nội dung biển hiệu không đúng giấy đăng ký hoạt động;

g) Phân công công chứng viên hướng dẫn tập sự không đúng quy định;

h) Từ chối tiếp nhận người tập sự hành nghề công chứng do Sở Tư pháp chỉ định mà không có lý do chính đáng;

i) Từ chối nhận lưu giữ di chúc mà không có lý do chính đáng;

k) Không duy trì việc đáp ứng điều kiện về trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định;

l) Không đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng vào văn bản công chứng đã có chữ ký của công chứng viên hoặc không đóng dấu giáp lai giữa các tờ đối với văn bản công chứng có từ 02 tờ trở lên;

m) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp liên tục cho công chứng viên của tổ chức mình;

n) Không tạo điều kiện cho công chứng viên của tổ chức mình tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng báo nội dung đăng ký hoạt động theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

c) Không có biển hiệu theo quy định;

d) Không lập sổ trong hoạt động công chứng theo quy định;

đ) Thu thù lao công chứng cao hơn mức trần do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc cao hơn mức thù lao đã niêm yết; thu chi phí khác cao hơn mức chi phí đã thoả thuận;

e) Thu phí công chứng không đúng theo quy định;

g) Không thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước;

h) Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản không đúng thời hạn hoặc địa điểm hoặc nội dung theo quy định;

i) Không chia sẻ thông tin lên phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình công chứng;

k) Không thông báo bằng văn bản danh sách công tác viên phiên dịch của tổ chức hành nghề công chứng cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở;

l) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không bảo đảm mức phí tối thiểu hoặc không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ cho tất cả công chứng viên của tổ chức mình theo quy định;

m) Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng;

b) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình;

c) Lưu trữ hồ sơ công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoạt động theo quy định;

b) Không đăng ký nội dung thay đổi về tên gọi của văn phòng công chứng hoặc họ tên trưởng văn phòng công chứng hoặc địa chỉ trụ sở hoặc danh sách công chứng viên hợp danh hoặc danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng công chứng;

c) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài hoạt động công chứng đã đăng ký hoặc hoạt động không đúng nội dung đã đăng ký;

d) Không thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc; không trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc trong trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được với người lập di chúc trước khi tổ chức hành nghề công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể;

đ) Không đăng ký hành nghề cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định;

e) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;

g) Không niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản hoặc việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng;

h) Không thông báo để xóa đăng ký hành nghề đối với công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức mình;

- i) Không lưu trữ hồ sơ công chứng;
- k) Làm mất di chúc đã nhận lưu giữ, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng;
- l) Làm mất hồ sơ công chứng, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng;
- m) Trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng, người môi giới.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi văn phòng công chứng được hợp nhất, nhận chuyển nhượng, nhận sáp nhập mà chưa được cấp, cấp lại, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không phải là tổ chức hành nghề công chứng mà hoạt động công chứng dưới bất kỳ hình thức nào;
- b) Cho công chứng viên không đủ điều kiện hành nghề hoặc người không phải là công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;
- b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;
- c) Tịch thu tang vật là quyết định cho phép thành lập văn phòng công chứng, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng công chứng bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ và e khoản 2, các điểm a, c và đ khoản 4, khoản 6 Điều này;
- c) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 17. Hành vi vi phạm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam không báo cáo Bộ Tư pháp về đề án tổ chức đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả đại hội.

Mục 4. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về việc thành lập, đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hồ sơ xin phép thành lập; quyết định cho phép thành lập trong hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp, quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về người trung cầu, người yêu cầu giám định tư pháp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo hoặc làm sai lệch đối tượng giám định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động giám định tư pháp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Kéo dài thời gian thực hiện giám định mà không có lý do chính đáng;
- b) Không ghi nhận kịp thời, đầy đủ toàn bộ quá trình thực hiện giám định bằng văn bản;
- c) Không thực hiện đầy đủ các quy định về lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ giám định;
- d) Không tạo điều kiện để người giám định tư pháp thực hiện giám định;
- đ) Không giải thích kết luận giám định theo yêu cầu của người trung cầu, người yêu cầu giám định mà không có lý do chính đáng;
- e) Thông báo không đúng thời hạn hoặc không thông báo bằng văn bản theo quy định cho người trung cầu, người yêu cầu giám định trong trường hợp từ chối giám định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Đánh tráo hoặc có hành vi làm sai lệch đối tượng giám định;
- b) Không bảo quản các mẫu vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc giám định;
- c) Tiết lộ nội dung kết luận giám định cho người khác mà không được người trung cầu, người yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản;
- d) Không lập, lưu giữ hồ sơ giám định;
- đ) Không thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định;
- e) Không tuân thủ quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong quá trình thực hiện giám định;
- g) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung kết luận giám định;
- h) Can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp;
- i) Không phân công hoặc phân công người không có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trung cầu, yêu cầu giám định;
- k) Đưa ra bản kết luận giám định không tuân thủ về hình thức hoặc nội dung theo quy định;
- l) Kết luận giám định những vấn đề không thuộc phạm vi chuyên môn được yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Lợi dụng việc giám định để trục lợi;
- b) Tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định;
- c) Từ chối đưa ra kết luận giám định mà không có lý do chính đáng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Kết luận giám định sai sự thật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định của pháp luật;

e) Ghi nhận không trung thực kết quả trong quá trình giám định mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét việc sử dụng kết luận giám định khi phát hiện vi phạm làm ảnh hưởng đến nội dung kết luận giám định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, đ, e, g và i khoản 2, các điểm d, đ và e khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

MỤC 5. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá; đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; cấp, cấp lại thẻ đấu giá viên

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

b) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

d) Khai không trung thực trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Hành vi vi phạm quy định của đấu giá viên

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đeo thẻ đấu giá viên khi điều hành cuộc đấu giá tài sản.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên;

b) Thỏa thuận trái pháp luật với cá nhân, tổ chức có liên quan trong hoạt động đấu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 7 Điều này;

c) Biết mà không yêu cầu người tập sự hành nghề đấu giá do mình hướng dẫn chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá tài sản trong quá trình tập sự tại tổ chức đấu giá tài sản đó.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không dừng cuộc đấu giá khi có đề nghị của người có tài sản về việc đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, đim giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

b) Không dừng cuộc đấu giá khi có đề nghị của người có tài sản về việc người tham gia đấu giá có hành vi thông đồng, móc nối để đim giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá khi người tham gia đấu giá có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá; thông đồng, móc nối để đim giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản; cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

d) Không truất quyền tham dự cuộc đấu giá khi người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả hoặc người chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá;

đ) Không trực tiếp điều hành cuộc đấu giá nhưng vẫn ký biên bản đấu giá;

e) Hạn chế người tham gia đấu giá trong quá trình tham gia đấu giá;

g) Điều hành cuộc đấu giá không đúng hình thức đấu giá, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá đã ban hành;

h) Điều hành cuộc đấu giá trong trường hợp chỉ có một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá không đúng quy định;

i) Tự xác định bước giá hoặc điều hành cuộc đấu giá không theo bước giá đã công bố.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên để hành nghề đấu giá.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thẻ đấu giá viên của người khác để điều hành cuộc đấu giá;

b) Không phải là đấu giá viên mà điều hành cuộc đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Công bố không đúng người trúng đấu giá;

d) Công bố không đúng giá do người tham gia đấu giá trả.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Điều hành cuộc đấu giá cho tổ chức không phải là tổ chức đấu giá mà mình đã đăng ký hành nghề hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng hoặc hội đồng đấu giá tài sản;

b) Lợi dụng danh nghĩa đấu giá viên để trục lợi.

7. Trục quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá hoặc lập hồ sơ không hoặc lập hồ sơ giả tham gia đấu giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Thông đồng giảm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đấu giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức đấu giá tài sản trở lên hoặc kiêm nhiệm hành nghề công chứng hoặc thừa phát lại;

d) Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tài sản tham gia cuộc đấu giá.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Trục quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và g khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đấu giá từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 và điểm a khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm e và g khoản 3 Điều này trong trường hợp làm sai lệch kết quả đấu giá; các điểm b và c khoản 5; điểm a khoản 7 Điều này trong trường hợp người tham gia đấu giá trong danh sách không, hồ sơ không, hồ sơ giả là người trúng đấu giá; điểm b khoản 7 Điều này trong trường hợp làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản; điểm d khoản 7 Điều này trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá là người trúng đấu giá;

b) Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại các điểm e và g khoản 3 Điều này trong trường hợp làm sai lệch kết quả đấu giá; các điểm b và c khoản 5; điểm a khoản 7 Điều này trong trường hợp người tham gia đấu giá trong danh sách không, hồ sơ không, hồ sơ giả là người trúng đấu giá; điểm b khoản 7 Điều này trong trường hợp làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản; điểm d khoản 7 Điều này trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá là người trúng đấu giá;

c) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với chứng chỉ hành nghề đấu giá, thẻ đấu giá viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 23. Hành vi vi phạm quy định của người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và người khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản

1. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

b) Cản trở hoạt động đấu giá; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá;

c) Không trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá hoặc không ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

d) Ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc thành lập hội đồng đấu giá tài sản khi chưa có giá khởi điểm, trừ trường hợp tổ chức mà Nhà nước sở hữu

100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đầu giá hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Không thông báo công khai hoặc thông báo không đúng quy định trên trang thông tin điện tử của mình và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đầu giá tài sản về việc lựa chọn tổ chức đầu giá tài sản;

e) Đưa thông tin không đúng về tài sản đầu giá nhằm mục đích trục lợi;

g) Thỏa thuận trái pháp luật với cá nhân, tổ chức có liên quan trong hoạt động đầu giá tài sản làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, trừ trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản này, các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

h) Đe dọa, cưỡng ép đầu giá viên, người tham gia đầu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đầu giá tài sản.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng dìm giá hoặc nâng giá trong hoạt động đầu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bán đầu giá đối với tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đầu giá;

b) Đầu giá đối với tài sản chưa được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện cuộc đầu giá khi không có chức năng đầu giá tài sản.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy kết quả đầu giá tài sản nếu tài sản đầu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nếu người thực hiện hành vi vi phạm là người trúng đầu giá; khoản 2 Điều này dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đầu giá hoặc hồ sơ tham gia đầu giá hoặc kết quả đầu giá tài sản; điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét việc hủy kết quả đầu giá trong trường hợp đầu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và g khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, g và h khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 24. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đầu giá tài sản

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thực hiện không đúng, không đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định;
- b) Lập, quản lý, sử dụng sổ, biểu mẫu không đúng quy định;
- c) Gửi giấy đề nghị không đúng thời hạn khi thay đổi về tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- d) Quy định hình thức đấu giá trong quy chế cuộc đấu giá mà không có thỏa thuận với người có tài sản;
- đ) Không chuyển hoặc chuyển không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định;
- e) Không ký hợp đồng lao động với đấu giá viên làm việc tại doanh nghiệp mình, trừ trường hợp đấu giá viên là thành viên sáng lập hoặc tham gia thành lập;
- g) Không niêm yết, không công khai thù lao dịch vụ đấu giá tài sản;
- h) Từ chối nhận người tập sự mà không có lý do chính đáng; thông báo, báo cáo về việc nhận tập sự không đúng quy định;
- i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không đầy đủ cho đấu giá viên thuộc tổ chức mình;
- k) Công bố không đúng về số lần, thời hạn, nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản;
- l) Thông báo không đúng thời hạn, hình thức về việc đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc địa chỉ của văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không lập chứng từ hoặc không ghi thông tin trên chứng từ thu tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá;
- b) Thu tiền đặt trước hoặc trả lại tiền đặt trước không đúng quy định;
- c) Không bảo quản hoặc bảo quản không đúng quy định tài sản đấu giá khi được giao;
- d) Đấu giá tài sản chưa được giám định mà theo quy định của pháp luật thì tài sản này phải được giám định;
- đ) Không thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức, hoạt động;
- e) Không lập, quản lý, sử dụng sổ theo quy định;
- g) Không báo cáo danh sách đấu giá viên, người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức mình cho Sở Tư pháp;
- h) Không đề nghị cấp thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên của tổ chức mình;
- i) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức mình;

k) Không công bố nội dung đăng ký hoạt động, nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

l) Không thông báo về đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc địa chỉ của văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

m) Hoạt động không đúng nội dung giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

n) Không đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về tên gọi, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

o) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

p) Đề nghị Sở Tư pháp cấp thẻ đấu giá viên cho đấu giá viên không làm việc tại tổ chức mình;

q) Không lập biên bản đấu giá tại cuộc đấu giá; lập biên bản nhưng không chi tiết hoặc không chính xác diễn biến của cuộc đấu giá hoặc thiếu chữ ký của một trong các thành phần theo quy định hoặc không được đóng dấu của tổ chức đấu giá hoặc để người không tham dự cuộc đấu giá ký biên bản đấu giá;

r) Thu không đúng mức tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá;

s) Tiến hành cuộc đấu giá mà không có thông báo bằng văn bản của người có tài sản đấu giá về bước giá, trừ trường hợp người có tài sản không quyết định bước giá;

t) Thỏa thuận trái pháp luật với cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình đấu giá làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, trừ trường hợp quy định tại các điểm i và k khoản 3, các điểm b và d khoản 4, các điểm c, e và g khoản 5 Điều này.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Niêm yết hoặc thông báo công khai đấu giá không đúng quy định;

b) Bán hoặc tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá không đúng quy định;

c) Niêm yết, thông báo công khai khi thay đổi nội dung đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai không đúng quy định;

d) Ban hành quy chế cuộc đấu giá không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc không thông báo công khai quy chế cuộc đấu giá;

đ) Đặt thêm các yêu cầu, điều kiện đối với người tham gia đấu giá ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá theo quy định;

e) Không kiểm tra thông tin về quyền được bán tài sản do người có tài sản cung cấp dẫn đến việc đấu giá đối với tài sản không được phép bán hoặc tài sản chưa đủ điều kiện đấu giá theo quy định;

g) Không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

h) Tổ chức cuộc đấu giá không đúng thời gian, địa điểm hoặc không liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;

i) Cho phép người không đủ điều kiện tham gia đấu giá tham gia cuộc đấu giá;

k) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác ngoài khoản thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá theo quy định hoặc chi phí dịch vụ khác đã thỏa thuận;

l) Thực hiện không đúng quy định về việc xem tài sản đấu giá.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập biên bản đấu giá;

b) Cho người không được đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà tham gia đấu giá;

c) Tổ chức cuộc đấu giá không đúng hình thức, phương thức đấu giá theo quy chế cuộc đấu giá;

d) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, đim giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Hạn chế việc xem tài sản hoặc mẫu tài sản đấu giá hoặc giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết hoặc không thông báo công khai việc đấu giá tài sản, việc thay đổi nội dung đấu giá đã được niêm yết, thông báo công khai;

b) Không tổ chức để người tham gia đấu giá được xem tài sản hoặc mẫu tài sản đấu giá hoặc giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá;

c) Để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá nhằm mục đích trục lợi;

d) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

đ) Không ban hành quy chế cuộc đấu giá cho từng cuộc đấu giá;

e) Cử người không phải là đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

g) Cho cá nhân, tổ chức khác tiến hành hoạt động đấu giá dưới danh nghĩa của tổ chức mình;

h) Sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá và các khoản tiền liên quan khác không đúng quy định;

i) Thực hiện đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá không đúng quy định;

k) Đấu giá theo thủ tục rút gọn không đúng quy định;

l) Lập biên bản ghi nhận người trúng đấu giá không phải là người trả giá cao nhất trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên hoặc người chấp nhận giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm m khoản 2, điểm b khoản 4, các điểm e, h và i khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm k khoản 3, các điểm a, c, d và đ khoản 4, các điểm a, b, c, d, đ, g, k và l khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm o khoản 2 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Hủy kết quả đấu giá tài sản nếu tài sản đấu giá là tài sản công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá; điểm i khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này trong trường hợp người không đủ điều kiện tham gia đấu giá hoặc không được đăng ký tham gia đấu giá là người trúng đấu giá; điểm d khoản 4, các điểm a, d, e và l khoản 5 Điều này;

b) Buộc tổ chức đấu giá tài sản thực hiện các thủ tục đề nghị hủy kết quả đấu giá theo quy định trong trường hợp đấu giá tài sản không phải là tài sản công khi có hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2; các điểm b, e và h khoản 3 trong trường hợp dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá; điểm i khoản 3, khoản 4, các điểm a, b, d, đ, e, g, i, k và l khoản 5 Điều này;

c) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm o khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, d, m, r và t khoản 2, các điểm i và k khoản 3, khoản 4, các điểm c, d, g, h và i khoản 5 Điều này.

Mục 6. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 25. Hành vi vi phạm quy định về việc thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, chi nhánh của trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, chi nhánh của trung tâm trọng tài; thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của trung tâm trọng tài, thay đổi đăng ký hoạt động chi nhánh của trung tâm trọng tài; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài; thành lập văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài; thay đổi trưởng văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

b) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của trung tâm trọng tài, chi nhánh của trung tâm trọng tài, địa điểm văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

c) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài;

d) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng

đại diện của trung tâm trọng tài ở nước ngoài; văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

đ) Thông báo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động, hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

e) Đăng báo không đầy đủ nội dung, không đúng thời hạn, số lần về việc thành lập, chấm dứt hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

g) Niêm yết không đầy đủ nội dung chủ yếu về đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài hoặc danh sách trọng tài viên;

h) Sử dụng không đúng hoặc ghi không đầy đủ số sách, biểu mẫu theo quy định;

i) Đăng ký không đúng thời hạn việc thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động, người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở của trung tâm trọng tài; trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của trung tâm trọng tài hoặc thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài, trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

k) Thực hiện không đúng, không đầy đủ chế độ báo cáo; báo cáo không chính xác về tổ chức và hoạt động.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; trưởng chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của trung tâm trọng tài, chi nhánh của trung tâm trọng tài, địa điểm văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

c) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài;

d) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài ở nước ngoài; văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

đ) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động, hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động của trung tâm trọng tài, chi

nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

e) Không đăng báo khi thành lập, chấm dứt hoạt động của trung tâm trọng tài; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

g) Không niêm yết danh sách trọng tài viên hoặc các nội dung chủ yếu về đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài;

h) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

i) Lưu trữ hồ sơ trọng tài không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm trọng tài, chi nhánh của trung tâm trọng tài; giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài;

b) Hoạt động khi chưa được cấp giấy phép thành lập hoặc giấy đăng ký hoạt động;

c) Cho tổ chức khác sử dụng giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động để hoạt động trọng tài thương mại;

d) Không xây dựng quy tắc tố tụng hoặc xây dựng quy tắc tố tụng của trung tâm trọng tài có nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật;

đ) Không lưu trữ hồ sơ trọng tài;

e) Không cung cấp bản sao quyết định trọng tài theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan có thẩm quyền;

g) Không xóa tên trọng tài viên trong danh sách trọng tài viên của trung tâm trọng tài khi trọng tài viên không còn đủ tiêu chuẩn làm trọng tài viên;

h) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm h khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

Điều 27. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của trọng tài viên

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên là người thân thích hoặc là người đại diện của một bên trong vụ tranh chấp;

b) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp;

c) Giải quyết tranh chấp trong trường hợp trọng tài viên đã là hòa giải viên, người đại diện, luật sư của một trong các bên trước khi đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết tại trọng tài, trừ trường hợp được các bên chấp thuận bằng văn bản;

d) Giải quyết tranh chấp khi có căn cứ rõ ràng cho thấy trọng tài viên không vô tư, khách quan.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Hoạt động trọng tài thương mại mà không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm trọng tài viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Mục 7. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Điều 28. Hành vi vi phạm quy định về việc thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh trung tâm hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký hoạt động chi nhánh của trung tâm hòa giải thương mại; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài; thành lập, thay đổi tên gọi, trưởng văn phòng đại diện, địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Hành vi vi phạm về hoạt động của trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh của trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại ở trong nước và nước ngoài; văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

b) Thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh của trung tâm hòa giải thương mại; địa điểm, trường văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

c) Đăng báo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn, số lần về việc thành lập trung tâm hòa giải; gửi danh sách hòa giải viên thương mại của tổ chức mình không đúng thời hạn;

d) Thông báo, báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động của trung tâm hòa giải; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

đ) Sử dụng không đúng, ghi không đầy đủ sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

e) Đăng ký không đúng thời hạn về việc thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại; tên gọi, trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

g) Lưu trữ hồ sơ hoà giải thương mại không đúng quy định;

h) Thực hiện không đúng, không đầy đủ chế độ báo cáo hoặc báo cáo không chính xác về tổ chức và hoạt động theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại ở trong nước và nước ngoài; văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

b) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh của trung tâm hòa giải thương mại; địa điểm, trường văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

c) Không đăng báo về việc thành lập trung tâm hòa giải hoặc không gửi danh sách hòa giải viên thương mại của tổ chức mình;

d) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động và hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động của trung tâm hòa giải; chi nhánh, văn phòng đại diện của trung tâm hòa giải; chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

đ) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

e) Không lưu trữ hồ sơ hoà giải thương mại;

g) Không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền việc thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của trung tâm hòa giải thương mại; tên gọi, trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của trung tâm hòa giải thương mại; chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài; giấy phép thành lập của văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài;

b) Hoạt động khi chưa được cấp giấy phép thành lập hoặc giấy đăng ký hoạt động;

c) Cho tổ chức khác sử dụng giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động để hoạt động hòa giải thương mại;

d) Không xây dựng quy tắc hòa giải hoặc xây dựng quy tắc hòa giải của trung tâm hòa giải thương mại có nội dung không phù hợp quy định pháp luật;

đ) Tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

Điều 30. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của hòa giải viên thương mại

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho các bên về thẩm quyền, thù lao và chi phí trước khi tiến hành hòa giải.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về vụ việc, khách hàng mà mình biết được trong quá trình hoà giải, trừ trường hợp các bên tranh chấp đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Nhận, đòi hỏi tiền, lợi ích khác ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận;

c) Hoạt động hòa giải thương mại mà không đủ tiêu chuẩn làm hòa giải viên thương mại;

d) Đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên hoặc đồng thời là trọng tài viên đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hoà giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 8. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG THỪA PHÁT LẠI

Điều 31. Hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại; hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai không trung thực, che giấu thông tin của cá nhân, tổ chức trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đăng ký hành nghề thừa phát lại, đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động văn phòng thừa phát lại;

b) Sử dụng văn bản xác nhận không đúng nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật để đề nghị bổ nhiệm thừa phát lại;

b) Xác nhận không đúng thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại để đề nghị tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề thừa phát lại, bổ nhiệm thừa phát lại.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 32. Hành vi vi phạm quy định về hành nghề thừa phát lại

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thừa phát lại hằng năm mà không có lý do chính đáng;

b) Không mặc trang phục thừa phát lại hoặc không đeo thẻ thừa phát lại theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thẻ thừa phát lại;
- b) Sửa lỗi kỹ thuật vi bằng không đúng quy định;
- c) Hướng dẫn tập sự hành nghề thừa phát lại khi không đủ điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định;
- d) Từ chối hướng dẫn tập sự hành nghề thừa phát lại không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thừa phát lại hằng năm mà không có lý do chính đáng;
- b) Hành nghề tại văn phòng thừa phát lại khác mà không phải văn phòng thừa phát lại mình đã đăng ký hành nghề;
- c) Hành nghề thừa phát lại mà kiêm nhiệm hành nghề công chứng, luật sư, thẩm định giá, đầu giá tài sản và quản lý, thanh lý tài sản;
- d) Tiết lộ thông tin về việc thực hiện công việc của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định khác;
- đ) Đòi hỏi bất kỳ khoản tiền hoặc lợi ích vật chất nào khác ngoài chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ;
- e) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự không đúng quy định;
- g) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài không đúng quy định;
- h) Lập vi bằng không đúng nội dung và hình thức theo quy định;
- i) Không ký vào từng trang của vi bằng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Sử dụng thông tin về hoạt động của thừa phát lại để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;
- b) Lập vi bằng liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;
- c) Lập vi bằng vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, quốc phòng, bao gồm: Xâm phạm mục tiêu về an ninh, quốc phòng; làm lộ bí mật nhà nước, phát tán tin tức, tài liệu, vật phẩm thuộc bí mật nhà nước; vi phạm quy định ra, vào, đi lại trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình an ninh, quốc phòng

và khu quân sự; vi phạm quy định về bảo vệ bí mật, bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng và khu quân sự;

d) Lập vi bằng vi phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của Bộ luật Dân sự; trái đạo đức xã hội;

đ) Lập vi bằng xác nhận nội dung, việc ký tên trong hợp đồng, giao dịch thuộc phạm vi hoạt động công chứng, chứng thực; xác nhận tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; xác nhận chữ ký, bản sao đúng với bản chính;

e) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản mà không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật;

g) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi nhằm thực hiện các giao dịch trái pháp luật của người yêu cầu;

h) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi của cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân đang thi hành công vụ;

i) Vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp thừa phát lại theo quy định của pháp luật;

k) Lập tài liệu kèm theo vi bằng không phù hợp với thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng theo quy định.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại để hành nghề thừa phát lại;

b) Cho người khác sử dụng thẻ thừa phát lại để hành nghề thừa phát lại;

c) Sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại hoặc thẻ thừa phát lại của người khác để hành nghề thừa phát lại.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hành nghề thừa phát lại mà không đủ điều kiện hành nghề theo quy định.

7. Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi mà thừa phát lại không trực tiếp chứng kiến;

b) Thông đồng với người yêu cầu và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của vi bằng, hồ sơ công việc.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

d) Tịch thu tang vật là thẻ thừa phát lại bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với thẻ thừa phát lại bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3, các điểm b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 4, các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

c) Thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi thừa phát lại đăng ký hành nghề về vi bằng đã được lập quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của văn phòng thừa phát lại

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không niêm yết lịch làm việc hoặc nội quy tiếp người yêu cầu tại trụ sở văn phòng thừa phát lại;

b) Không niêm yết thủ tục hoặc chi phí thực hiện công việc tại trụ sở văn phòng thừa phát lại;

c) Lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu không đúng quy định;

d) Thực hiện không đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; chấp hành không đầy đủ yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc báo cáo phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát;

đ) Sử dụng biển hiệu không đúng mẫu quy định;

e) Không bảo đảm trang phục cho thừa phát lại theo quy định;

g) Lưu trữ hồ sơ công việc không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạo điều kiện cho thừa phát lại tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ;

b) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngoài phạm vi hoặc không đúng thẩm quyền;

c) Nhận tập sự hành nghề thừa phát lại mà văn phòng thừa phát lại không đủ điều kiện nhận tập sự theo quy định;

d) Lập vi bằng mà không có hợp đồng dịch vụ hoặc hợp đồng dịch vụ có nội dung không đúng quy định;

đ) Gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký không đúng thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biên hiệu theo quy định;

b) Không lập, quản lý, sử dụng sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

c) Không thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; không chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc báo cáo phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm sát, giám sát;

d) Không gửi vi bằng, tài liệu chứng minh về Sở Tư pháp để đăng ký theo quy định;

đ) Thu chi phí không đúng quy định hoặc cao hơn mức đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ;

e) Hoạt động không đúng địa chỉ trụ sở ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

g) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho thừa phát lại không đầy đủ hoặc không liên tục.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại;

b) Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định;

c) Thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài hoạt động thừa phát lại;

d) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho thừa phát lại của văn phòng mình;

đ) Không thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề đối với thừa phát lại không còn làm việc tại văn phòng mình.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở văn phòng thừa phát lại;

b) Không đăng ký hành nghề cho thừa phát lại của văn phòng mình theo quy định;

c) Không đăng ký nội dung thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng mình theo quy định;

d) Cho người không phải là thừa phát lại của văn phòng mình hành nghề thừa phát lại dưới danh nghĩa văn phòng mình;

đ) Cho người khác sử dụng quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại để hoạt động thừa phát lại.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động thừa phát lại mà không đủ điều kiện hoạt động thừa phát lại theo quy định.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4, các điểm a và d khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này;

d) Tịch thu tang vật là quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3, các điểm a, d và đ khoản 5, khoản 6 Điều này.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Mục 1. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC

Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung của bản chính để yêu cầu chứng thực bản sao.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực;
- b) Không thực hiện yêu cầu chứng thực đúng thời hạn theo quy định;
- c) Chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- d) Từ chối yêu cầu chứng thực không đúng quy định của pháp luật;
- đ) Không bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; không niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết, phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực;
- e) Không ghi hoặc ghi không rõ địa điểm chứng thực; thực hiện chứng thực ngoài trụ sở mà không ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực;
- g) Ghi lời chứng không đúng mẫu theo quy định của pháp luật;
- h) Lập, quản lý, sử dụng sổ chứng thực không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 tờ trở lên;

b) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc không ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký;

c) Không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực;

d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí, chi phí chứng thực đã được niêm yết;

đ) Không lưu trữ sổ chứng thực, giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký trong thời hạn 02 năm, trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người giám định trong bản kết luận giám định tư pháp;

e) Không thực hiện báo cáo thống kê số liệu về chứng thực định kỳ 06 tháng và hằng năm;

g) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ghi vào sổ chứng thực.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung;

b) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận mà chưa

được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại;

c) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp;

d) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập mà không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

đ) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực thể căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu không còn giá trị sử dụng;

e) Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

g) Chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi của người chứng thực.

5. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính hoặc chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân;

b) Chứng thực bản sao từ bản chính mà không đối chiếu với bản chính;

c) Chứng thực chữ ký trong trường hợp tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 4 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên công thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực tại điểm a khoản 3, các điểm a, b, c và d khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc làm giả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch hoặc văn bản, chứng chỉ ngoại ngữ của người dịch theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi dịch sai để trục lợi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để dịch hoặc yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

MỤC 2. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH, LÝ LỊCH TỬ PHÁP

Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai sinh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cam đoan, làm chứng sai sự thật về việc sinh;
- b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung khai sinh;
- c) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký khai sinh.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy khai sinh đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký kết hôn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác sử dụng giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn hoặc sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký kết hôn;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cam đoan, làm chứng sai sự thật về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy chứng nhận kết hôn đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 39. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức, hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, trụ sở, người đứng đầu.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký hoạt động;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo; không lập, quản lý hoặc sử dụng không đúng sổ sách, biểu mẫu;

d) Không tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

đ) Không cấp giấy xác nhận của trung tâm theo yêu cầu của người được tư vấn, hỗ trợ;

e) Không công bố công khai mức thù lao theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai không đúng sự thật trong tờ khai đăng ký hoạt động;

b) Cung cấp giấy tờ chứng minh về trụ sở không đúng sự thật;

c) Thay đổi tên gọi, trụ sở, người đứng đầu hoặc nội dung đăng ký hoạt động mà không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động trong trường hợp không còn đủ điều kiện hoạt động;

b) Hoạt động vượt quá phạm vi, nội dung ghi trong giấy đăng ký hoạt động;

c) Đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác ngoài thù lao theo quy định khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

d) Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của các bên theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài khi chưa có giấy đăng ký hoạt động;

b) Lợi dụng việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trục lợi khác.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

b) Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

d) Sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký khai tử

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký khai tử.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Làm chứng sai sự thật cho người khác để đăng ký khai tử;
- b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được đăng ký khai tử.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đang sống;
- b) Không làm thủ tục đăng ký khai tử cho người đã chết để trục lợi;
- c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật khi làm thủ tục đăng ký khai tử để trục lợi.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2, các điểm a và c khoản 3 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và c khoản 3 Điều này.

Điều 42. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký giám hộ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký giám hộ;
 - b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về nội dung đăng ký giám hộ.
3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để làm thủ tục đăng ký giám hộ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký nhận cha, mẹ, con

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con;
- b) Cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cam đoan, làm chứng sai sự thật để làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con;
- c) Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc nhận cha, mẹ, con.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a và b khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 44. Hành vi vi phạm quy định về thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cam đoan, làm chứng, sai sự thật về nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

c) Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật khi làm thủ tục thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 45. Hành vi vi phạm nguyên tắc đăng ký, quản lý hộ tịch, sử dụng giấy tờ hộ tịch; xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch thông tin trong sổ hộ tịch;

b) Sửa chữa làm sai lệch thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, phương tiện điện tử của cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được đăng ký việc hộ tịch khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;

b) Đưa hối lộ để được đăng ký hộ tịch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- c) Mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;
- d) Cho người khác sử dụng giấy tờ hộ tịch của mình để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Huỷ hoại giấy tờ hộ tịch; sổ hộ tịch;
- b) Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;
- c) Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm hưởng chế độ, chính sách ưu đãi hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, các điểm a và b khoản 4 Điều này;
- b) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều này;
- b) Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 46. Hành vi vi phạm quy định về quản lý quốc tịch

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Khai báo thông tin không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam;
- b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch;
- c) Sử dụng giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam để chứng minh đang có quốc tịch Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại giấy tờ về quốc tịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này; giấy tờ không còn giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a và c khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 47. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gian dối trong lập tờ khai yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung phiếu lý lịch tư pháp.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng phiếu lý lịch tư pháp của người khác trái pháp luật, xâm phạm đời tư của cá nhân;

b) Sử dụng giấy tờ của người khác để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp trái pháp luật;

c) Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, hủy hoại hồ sơ lý lịch tư pháp bằng giấy;

d) Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử;

đ) Phát tán chương trình tin học gây hại cho mạng máy tính, hệ thống thông tin dữ liệu lý lịch tư pháp điện tử.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm b

khoản 3 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và đ khoản 3 Điều này.

MỤC 3. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÁP LUẬT

Điều 48. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở việc thực hiện quyền được thông tin, tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân;

b) Cản trở hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung sai sự thật, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng phổ biến, giáo dục pháp luật để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ tài liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 49. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của tuyên truyền viên pháp luật, báo cáo viên pháp luật

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng danh nghĩa tuyên truyền viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lợi dụng danh nghĩa báo cáo viên pháp luật để thực hiện các hoạt động không thuộc nhiệm vụ được giao nhằm trục lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 50. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng về tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo về tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật theo quy định;

b) Không báo cáo kết quả chương trình, dự án hợp tác về pháp luật; kết quả tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về pháp luật theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ trình tự, thủ tục thẩm định, lấy ý kiến của Bộ Tư pháp đối với văn kiện chương trình, dự án, phi dự án hợp tác quốc tế về pháp luật theo quy định;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế mà chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo, cung cấp thông tin sai sự thật ảnh hưởng đến việc thẩm định, cho ý kiến đối với văn kiện chương trình, dự án, phi dự án, hội nghị, hội thảo quốc tế về pháp luật.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chương trình, dự án, phi dự án về pháp luật khi chưa có quyết định phê duyệt có hiệu lực pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;

b) Thực hiện chương trình, dự án, phi dự án về pháp luật khi đã có quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;

c) Phê duyệt không đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định đối với các chương trình, dự án, phi dự án về pháp luật.

Mục 4. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 51. Hành vi vi phạm quy định về người được trợ giúp pháp lý

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện là người được trợ giúp pháp lý.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đe dọa, cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động trợ giúp pháp lý; gây rối, làm mất trật tự, vi phạm nghiêm trọng nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý;

b) Xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người thực hiện trợ giúp pháp lý và uy tín của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là tài liệu sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 52. Hành vi vi phạm quy định về người thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

b) Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác;

c) Không nộp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý trong trường hợp bị thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

d) Không từ chối hoặc tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp phải từ chối theo quy định;

đ) Không lập hồ sơ, bàn giao hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý của người khác để trục lợi;

b) Cho người khác sử dụng thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý để trục lợi;

c) Lợi dụng danh nghĩa người thực hiện trợ giúp pháp lý để trục lợi, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;

đ) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ;

e) Làm sai lệch các tài liệu trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; khiêu nài, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật;

c) Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;

d) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, các điểm a, b và c khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hủy bỏ tài liệu bị làm sai lệch trong hồ sơ vụ việc đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3, điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 53. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, lập, lưu trữ hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định;

b) Không chuyển hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý chưa hoàn thành đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý được Sở Tư pháp giao để tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý hoặc không thông báo chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

b) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định;

c) Thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng nội dung đăng ký;

d) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp không đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý;

đ) Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

e) Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp phải chấm dứt việc thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định;

g) Mạo danh hoặc lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi; gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi thành lập tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý không đúng quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, đ và i khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Mục 5. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Điều 54. Hành vi vi phạm quy định về đăng ký biện pháp bảo đảm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận khác, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp hoặc phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo chữ ký của người yêu cầu đăng ký trong phiếu yêu cầu đăng ký hoặc chữ ký trong văn bản thông báo về việc kê biên hoặc giải toả kê biên tài sản để thi hành án dân sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận khác, văn bản cung cấp thông tin do cơ quan đăng ký cấp, phiếu yêu cầu đăng ký có chứng nhận của cơ quan đăng ký, bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; phiếu yêu cầu đăng ký, văn bản thông báo về việc kê biên hoặc giải toả kê biên tài sản để thi hành án dân sự quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 55. Hành vi vi phạm quy định về khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu hoặc sổ đăng ký về biện pháp bảo đảm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm; hủy hoại giấy tờ, văn bản về đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Xâm nhập trái phép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin đăng ký trong cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm;

c) Phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống đăng ký trực tuyến về biện pháp bảo đảm hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hạ tầng công nghệ của hệ thống đăng ký trực tuyến về biện pháp bảo đảm;

d) Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tài khoản đăng ký trực tuyến của cá nhân, tổ chức để thực hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chịu mọi chi phí để khôi phục tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 6. HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 56. Hành vi vi phạm quy định về yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định giải quyết bồi thường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở, lừa dối, ép buộc hoặc đe dọa để người yêu cầu bồi thường không thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường trong thời hạn luật định;

b) Ép buộc, lừa dối hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường;

c) Ép buộc hoặc đe dọa người yêu cầu bồi thường trong quá trình thực hiện quyền yêu cầu bồi thường;

d) Ép buộc hoặc đe dọa người giải quyết bồi thường, cá nhân, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

đ) Ép buộc hoặc đe dọa cá nhân, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Không cung cấp tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng giữa người yêu cầu bồi thường với người giải quyết yêu cầu bồi thường, người có liên quan để trục lợi.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là văn bản, tài liệu, chứng cứ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền tạm ứng, kinh phí bồi thường có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các điểm d và đ khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 57. Hành vi vi phạm quy định về hoàn trả

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để được giảm mức hoàn trả hoặc hoãn việc hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ép buộc hoặc đe dọa thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong việc ra quyết định hoàn trả;

b) Ép buộc hoặc đe dọa hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả trong quá trình xem xét trách nhiệm hoàn trả.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật để được giảm mức hoàn trả hoặc hoãn việc hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước;

b) Không thu tiền hoặc không phối hợp trong việc thu tiền hoàn trả trên cơ sở yêu cầu của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quyết định hoàn trả.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người thi hành công vụ không còn làm trong cơ quan nhà nước;

b) Thông đồng với hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả về mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại để trục lợi.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là văn bản, tài liệu, chứng cứ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy

tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Chương IV

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 58. Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Điều 59. Hành vi vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn và vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

b) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

c) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

đ) Cản trở kết hôn, yêu sách của cải trong kết hôn hoặc cản trở ly hôn.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

b) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;

c) Cưỡng ép kết hôn hoặc lừa dối kết hôn; cưỡng ép ly hôn hoặc lừa dối ly hôn;

d) Lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình;

đ) Lợi dụng việc ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều này.

Điều 60. Hành vi vi phạm quy định về sinh con

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, sinh sản vô tính, mang thai hộ vì mục đích thương mại.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 61. Hành vi vi phạm quy định về giám hộ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ giám hộ sau khi đã đăng ký giám hộ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi;

b) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động của người được giám hộ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 62. Hành vi vi phạm quy định về nuôi con nuôi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai không đúng sự thật để đăng ký việc nuôi con nuôi;

b) Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi;

c) Không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình phát triển của con nuôi trong nước;

d) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số;
- b) Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Mua chuộc, ép buộc, đe dọa hoặc thực hiện các hành vi khác trái pháp luật để có sự đồng ý của người có quyền đồng ý cho trẻ em làm con nuôi;
- b) Lợi dụng việc cho, nhận hoặc giới thiệu trẻ em làm con nuôi để trục lợi, trù trừ hợp quy định tại điểm c khoản này;
- c) Lợi dụng việc nhận nuôi con nuôi nhằm bóc lột sức lao động của con nuôi.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là văn bản, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và d khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, các điểm b và c khoản 3 Điều này;
- c) Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh và chi phí khác (nếu có) do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 63. Hành vi vi phạm quy định về văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt hoạt động;
- b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật; không lập, quản lý hoặc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi người đứng đầu khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Giới thiệu trẻ em làm con nuôi trái pháp luật;
- b) Cho tổ chức khác thuê, mượn giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài;
- c) Sử dụng giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài khác.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

6. Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với văn phòng con nuôi nước ngoài vi phạm nguyên tắc hoạt động phi lợi nhuận trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Chương V

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 64. Hành vi vi phạm quy định trong lĩnh vực thi hành án dân sự

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai của người có thẩm quyền thi hành án nhưng không đến địa điểm ghi trong giấy báo, giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền thi hành án mà không có lý do chính đáng;

b) Không thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

c) Không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, không chính xác tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án khi người có thẩm quyền thi hành án yêu cầu;

d) Có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự;

đ) Chống đối, cản trở hoặc xúi giục người khác chống đối, cản trở hoạt động thi hành án dân sự;

e) Gây rối trật tự nơi thi hành án hoặc có hành vi khác gây trở ngại cho hoạt động thi hành án dân sự mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định;

b) Không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định;

c) Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp có điều kiện thi hành án;

d) Cung cấp chứng cứ sai sự thật cho cơ quan thi hành án dân sự.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

b) Phá hủy niêm phong tài sản đã kê biên;

c) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc trừ vào thu nhập;

d) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc tạm giữ tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án;

đ) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;

e) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc giao, trả tài sản, giấy tờ thi hành án;

g) Không cung cấp thông tin mà không có lý do chính đáng hoặc cung cấp không đúng, không đầy đủ thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án;

h) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc cung cấp thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án và việc phong tỏa, khấu trừ để thi hành án; làm lộ thông tin hoặc lạm dụng thông tin về tài khoản, thu nhập của người phải thi hành án để sử dụng trái phép vào mục đích khác.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩu tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản;

b) Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cầm cố hoặc có hành vi khác nhằm chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản bị hạn chế giao dịch theo quy định;

d) Hủy hoại tài sản đã kê biên;

đ) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền, tài sản của người phải thi hành án đang do người thứ ba giữ;

e) Không thực hiện quyết định thi hành án về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay của Tòa án;

g) Tiết lộ thông tin để người phải thi hành án chuyển, rút tiền khỏi tài khoản làm ảnh hưởng đến quá trình thi hành án.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc khấu trừ tài khoản, thu giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án;

b) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người phải thi hành án; về việc thu tiền của người phải thi hành án đang giữ;

c) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc kê biên, sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của người có thẩm quyền thi hành án về việc phong tỏa tài khoản, tài sản của người phải thi hành án.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, các điểm a và b khoản 5 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu trong trường hợp cần thiết theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 65. Hành vi vi phạm quy định của thừa phát lại trong lĩnh vực thi hành án dân sự

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thông báo không đúng về thời hạn, hình thức của quyết định, giấy tờ, văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện xác minh hoặc xác minh điều kiện thi hành án không bảo đảm thời hạn theo quy định;

b) Xác minh điều kiện thi hành án không đầy đủ nội dung cần xác minh hoặc không đúng đối tượng, không đúng địa điểm theo quy định;

c) Biên bản xác minh điều kiện thi hành án lập không đúng quy định;

d) Vi phạm quy định về bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án;

đ) Không thông báo các quyết định, giấy tờ, văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cho đương sự thỏa thuận giá, thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản;

b) Thực hiện việc ký hợp đồng thẩm định giá với tổ chức thẩm định giá không có chức năng thẩm định giá;

c) Không thông báo cho các đương sự về kết quả thẩm định giá trước khi ký hợp đồng đấu giá tài sản;

d) Không thực hiện đúng quy định về yêu cầu thẩm định giá lại tài sản của đương sự.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thanh toán tiền thi hành án không đúng thứ tự, chia tỷ lệ không đúng quy định;

b) Chi tiền mặt không đúng quy định đối với trường hợp người được thi hành án là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tài khoản ngân hàng;

c) Thu tiền thi hành án nhưng nộp vào quỹ không đúng quy định;

d) Thanh toán tiền thi hành án không đúng đối tượng; không đúng thời hạn theo quy định;

đ) Xác minh điều kiện thi hành án, tổ chức thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người là người thân thích của mình, bao gồm: vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông

ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của thừa phát lại, của vợ hoặc chồng của thừa phát lại; cháu ruột mà thừa phát lại là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu tiền thi hành án nhưng chưa nộp vào quỹ đúng quy định mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sử dụng tiền thi hành án không đúng quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và đ khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này.

Chương VI

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Điều 66. Hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền nộp đơn của những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

Điều 67. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ nộp đơn

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, chủ tịch hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

Điều 68. Hành vi vi phạm trách nhiệm thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không chính xác gây thiệt hại cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Không thông báo bằng văn bản cho những người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 5 của Luật Phá sản.

Điều 69. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Không cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản cho chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Cung cấp không chính xác tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phá sản cho chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Điều 70. Hành vi vi phạm trách nhiệm của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do không khách quan, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nộp đơn có hành vi gian dối trong việc yêu cầu mở thủ tục phá sản, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, uy tín, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 71. Hành vi vi phạm quy định về thông báo tình trạng phá sản

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thông báo công khai về quyết định mở thủ tục phá sản sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án.

Điều 72. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không báo cáo quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản;

b) Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực;

c) Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà có một trong các hành vi sau:

a) Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản;

b) Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm, trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại điểm c khoản 1 Điều 49 của Luật Phá sản;

c) Từ bỏ quyền đòi nợ;

d) Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 73. Hành vi vi phạm quy định về thời hạn và nghĩa vụ kiểm kê tài sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà không thực hiện việc kiểm kê tài sản và không xác định giá trị các tài sản đó trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác không hợp tác về việc kiểm kê tài sản hoặc cố tình làm sai lệch việc kiểm kê tài sản.

Điều 74. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã bị áp dụng thủ tục thanh lý có tài khoản

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà vẫn thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã đó, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án hoặc cơ quan thi hành án dân sự.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vay của ngân hàng, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án hoặc cơ quan thi hành án dân sự;

b) Ngân hàng nơi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản mà thực hiện việc bù trừ nghĩa vụ đối với hợp đồng được xác lập trước khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà không có sự đồng ý của quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi các khoản đã thanh toán hoặc bù trừ không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 75. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của người lao động liên quan đến thủ tục phá sản

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi che giấu tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 76. Hành vi vi phạm quy định về tham gia hội nghị chủ nợ

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 5 của Luật Phá sản, chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không tham gia hội nghị chủ nợ, không ủy quyền cho người khác tham gia hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng.

Điều 77. Hành vi vi phạm quy định về giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã không gửi báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn quy định.

Điều 78. Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 79. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề quản tài viên, văn bản, giấy tờ ghi tên vào danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

b) Không báo cáo Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo quy định;

c) Không thông báo cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề khi chấm dứt hoạt động, chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

d) Thông báo không đúng thời hạn về việc tham gia vụ việc phá sản;

đ) Không báo cáo chấp hành viên việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản để ký hợp đồng định giá tài sản, ký hợp đồng đấu giá tài sản khi tổ chức việc định giá tài sản, bán tài sản theo quy định;

e) Không báo cáo chấp hành viên việc thay đổi tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản; không lựa chọn được tổ chức thẩm định giá, tổ chức đấu giá tài sản; đấu giá tài sản không thành;

g) Không lập, quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu theo quy định;

h) Lưu trữ hồ sơ về hoạt động quản lý, thanh lý tài sản không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên của người khác để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

c) Thực hiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản trong trường hợp là người có liên quan với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp khi có căn cứ cho rằng thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản, cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu trái với quy định của pháp luật, nguyên tắc hành nghề quản lý, thanh lý tài sản hoặc không phù hợp với quy tắc đạo đức nghề nghiệp quản tài viên;

d) Thành lập hoặc tham gia thành lập từ 02 doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trở lên tại cùng một thời điểm;

đ) Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân và đăng ký hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại cùng một thời điểm;

e) Đồng thời tham gia hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại 02 doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trở lên;

g) Không đề nghị thay đổi địa điểm giao dịch; không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định đối với trường hợp quản tài viên hành nghề với tư cách cá nhân;

h) Không lưu trữ hồ sơ về hoạt động quản lý, thanh lý tài sản.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gợi ý hoặc nhận bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất từ người tham gia thủ tục phá sản; lợi dụng danh nghĩa quản tài viên hoặc lợi dụng nhiệm vụ quyền hạn của doanh nghiệp để thu lợi từ cá nhân, tổ chức ngoài chi phí quản tài viên được nhận theo quy định;

b) Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để thông đồng với cá nhân, tổ chức nhằm mục đích trục lợi;

c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được doanh nghiệp, hợp tác xã đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Không tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản hoặc không gửi khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc không báo cáo cơ quan thi hành án dân sự hoặc không thông báo cho người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo quy định;

đ) Không chấm dứt việc thanh lý tài sản và bàn giao toàn bộ giấy tờ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự xử lý, thanh lý tài sản theo quy định trong trường hợp sau 02 năm kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của chấp hành viên mà không thực hiện được việc thanh lý tài sản;

e) Không báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo yêu cầu của Thẩm phán, cơ quan thi hành án dân sự về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hành nghề quản lý, thanh lý tài sản mà không đủ điều kiện hành nghề.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề quản tài viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là chứng chỉ hành nghề quản tài viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với chứng chỉ hành nghề quản tài viên bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 80. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi văn bản thông báo cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp có trụ sở chính sau khi chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc cho Sở Tư pháp nơi chi nhánh, văn phòng đại diện đó có trụ sở trong trường hợp doanh nghiệp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính theo quy định;

b) Không đề nghị Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký hành nghề điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản khi có thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng tên, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của mình để hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

b) Cử người không phải quản tài viên tham gia hoạt động quản lý, thanh lý tài sản;

c) Hoạt động không đúng theo nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

d) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định cho quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp của mình.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng, móc nối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán hoặc cá nhân, tổ chức khác để tâu tán tài sản hoặc làm sai lệch các nội dung liên quan đến hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 2, khoản 3 Điều này.

Chương VII **CÁC HÀNH VI VI PHẠM KHÁC**

Điều 81. Hành vi làm giả tài liệu hoặc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Khi phát hiện hành vi làm giả tài liệu hoặc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị: cấp, cấp lại, gia hạn, thay đổi các loại giấy phép; chứng chỉ hành nghề; thẻ; đăng ký hoặc đăng ký lại hoạt động; đăng ký tập sự; bổ nhiệm; miễn nhiệm; xin phép thành lập và các loại giấy tờ, tài liệu khác trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm sang cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư; giấy đăng ký hành nghề luật sư, giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng;

c) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp;

d) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá; hồ sơ đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đấu giá; hồ sơ đề nghị cấp thẻ đấu giá viên;

đ) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký chi nhánh của trung tâm trọng tài; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của chi nhánh tổ

chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, thay đổi trường văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

e) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, đề nghị thay đổi tên gọi trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

g) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại;

h) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

i) Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

k) Sử dụng các loại chứng chỉ, thẻ, giấy đăng ký, giấy phép giả;

l) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để yêu cầu công chứng;

m) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để yêu cầu chứng thực;

n) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để đủ điều kiện là người được trợ giúp pháp lý; người thực hiện trợ giúp pháp lý; tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;

o) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để làm thủ tục đăng ký, xác định, thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin về hộ tịch;

p) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để làm thủ tục về quốc tịch;

q) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để đăng ký việc nuôi con nuôi;

r) Sử dụng giấy tờ, văn bản giả để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; sử dụng phiếu lý lịch tư pháp giả;

s) Sử dụng giấy tờ, văn bản, chứng cứ giả làm căn cứ để yêu cầu bồi thường; chứng minh quyền yêu cầu bồi thường; rút yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

t) Sử dụng văn bản, giấy tờ giả để yêu cầu thi hành án hoặc làm sai lệch trình tự, thủ tục, kết quả giải quyết việc thi hành án dân sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư, giấy đăng ký hành nghề luật sư,

giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam; hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập, hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên, cấp thẻ công chứng viên; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho công chứng viên của văn phòng công chứng;

c) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ xin phép thành lập, hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp;

d) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá; hồ sơ đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đấu giá; hồ sơ đề nghị cấp thẻ đấu giá viên;

đ) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký chi nhánh của trung tâm trọng tài; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động của chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, thay đổi trường văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

e) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại; đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại; thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi tên gọi, trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; thành lập, đề nghị thay đổi tên gọi, trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

g) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thừa phát lại; hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, đăng ký hành nghề cho thừa phát lại;

h) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;

i) Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

k) Làm giả các loại chứng chỉ, thẻ, giấy đăng ký, giấy phép;

l) Làm giả giấy tờ, văn bản đề yêu cầu công chứng;

m) Làm giả giấy tờ, văn bản đề yêu cầu chứng thực;

n) Làm giả giấy tờ, văn bản để đủ điều kiện là người được trợ giúp pháp lý; người thực hiện trợ giúp pháp lý; tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;

o) Làm giả giấy tờ, văn bản để làm thủ tục đăng ký, xác định, thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin về hộ tịch;

p) Làm giả giấy tờ, văn bản để làm thủ tục về quốc tịch;

q) Làm giả giấy tờ, văn bản để đăng ký việc nuôi con nuôi;

r) Làm giả giấy tờ, văn bản để yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp; làm giả phiếu lý lịch tư pháp;

s) Làm giả giấy tờ, văn bản, chứng cứ làm căn cứ để yêu cầu bồi thường; chứng minh quyền yêu cầu bồi thường; rút yêu cầu bồi thường và trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường;

t) Làm giả văn bản, giấy tờ để yêu cầu thi hành án hoặc làm sai lệch trình tự, thủ tục, kết quả giải quyết việc thi hành án dân sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi và huỷ bỏ giấy tờ, văn bản, chứng cứ giả theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản đã cấp do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Buộc tổ chức hành nghề công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hành nghề về văn bản công chứng, chứng thực tại điểm l và điểm m khoản 2 Điều này.

Chương VIII

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 82. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Những người sau đây đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 83, 84, 85, 86 và 87 Nghị định này.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 34; các Điều 35, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 48; điểm a khoản 1 Điều 49; Mục 6 Chương III; các Điều 58, 59, 60, 61 và 62; các điểm m, o, q và s khoản 2, các điểm m, o, q và s khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

3. Công chức Phòng Tư pháp cấp huyện lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 48 và 49; Mục 6 Chương III; các Điều 58, 59, 60, 61 và 62; các điểm m, o, q và s khoản 2, các điểm m, o, q và s khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

4. Công chức, viên chức Sở Tư pháp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II; Mục 1 và Mục 2; Điều 48 và Điều 49; Mục 4, 5 và 6 Chương III; Chương IV; các Điều 78, 79 và 80; Chương VII Nghị định này.

5. Công chức cơ quan Thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương V; điểm t khoản 2 và điểm t khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

6. Công chức Thanh tra Bộ Tư pháp và công chức các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp có chức năng quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Chương II, III, IV và V; các Điều 78, 79 và 80; Chương VII Nghị định này.

7. Công chức Tòa án các cấp lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76 và 77 Nghị định này.

8. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 46; các điểm m, o và q khoản 2, các điểm m, o và q khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

9. Công chức, viên chức các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp, tổ chức giám định lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định này.

10. Viên chức Phòng công chứng lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 12; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 34; điểm l và điểm m khoản 2, điểm l và điểm m khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

11. Viên chức Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản, cơ quan có thẩm quyền đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tàu bay, tàu biển lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 5 Chương III Nghị định này.

12. Viên chức Trung tâm trợ giúp pháp lý lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 51 Nghị định này; điểm n khoản 2 và điểm n khoản 3 Điều 81 Nghị định này đối với người được trợ giúp pháp lý.

13. Viên chức Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 23 Nghị định này.

14. Chấp hành viên được phân công thi hành quyết định tuyên bố phá sản lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1, điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 79 Nghị định này.

15. Người được cử làm người giải quyết bồi thường lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 56 Nghị định này; người

được cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, cơ quan chi trả tiền bồi thường lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 57; điểm s khoản 2 và điểm s khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

16. Công chức, viên chức Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 47; điểm r khoản 2 và điểm r khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

Điều 83. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, b, đ, l, m và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;
 - c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 84. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thanh tra

1. Thanh tra viên Tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hỗ trợ tư pháp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp.

4. Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Hỗ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, thi hành án dân sự; đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 28.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, b, c, d, e, g, h, i, k và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình;

c) Đình chỉ hoạt động của trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, b, c, đ, l, m và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

8. Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình; đến 40.000.000 đồng đối với

hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hành nghề, thẻ tư vấn viên pháp luật, thẻ công chứng viên, thẻ thừa phát lại, thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

9. Thủ trưởng cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

10. Thủ trưởng cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 21.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

11. Thủ trưởng cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 85. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
3. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.
4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c và n khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 86. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, b, c, đ và l khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 87. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án

1. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh án Tòa án cấp huyện, Chánh tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Chánh án Tòa án cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động bồi thường nhà nước; đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm a, c, n và o khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 88. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 48; khoản 1 Điều 58; khoản 1 Điều 61; các điểm b và c khoản 1 Điều 62 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 34; các Điều 35, 36 và 37; khoản 1 và khoản 2 Điều 38; Điều 40; khoản 1 và khoản 2 Điều 41; Điều 42 và

Điều 43; khoản 1 và khoản 2 Điều 44; các khoản 1, 2 và 3 Điều 45; Điều 48 và Điều 49; các khoản 1, 2 và 3 Điều 56; khoản 1 và khoản 2 Điều 57; Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 60, 61 và 62 Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II; Chương III; Chương IV; các Điều 78, 79 và 80; Chương VII Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra:

a) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Chánh Thanh tra của Sở Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 6; các khoản 1, 2 và 3 Điều 7; Điều 8; các khoản 1, 2 và 3 Điều 9; Điều 10 và Điều 11; khoản 1 và khoản 2 Điều 12; Điều 13 và Điều 14; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 16; các Điều 17, 18, 19, 20 và 21; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 22; khoản 1 và khoản 2 Điều 23; các khoản 1, 2 và 3 Điều 24; Điều 25 và Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28 và Điều 29; khoản 1 Điều 30, Điều 31; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 32; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 33; Mục 1 Chương III; Điều 37; khoản 1 và khoản 2 Điều 38; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 39; Điều 40; khoản 1 và khoản 2 Điều 41; Điều 42; Điều 43; khoản 1 và khoản 2 Điều 44; các khoản 1, 2 và 3 Điều 45; khoản 1 và khoản 2 Điều 46; các Điều 47, 48 và 49; Mục 4 và Mục 5 Chương III; các khoản 1, 2 và 3 Điều 56; khoản 1 và khoản 2 Điều 57; Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 60, 61 và 62; Điều 65 và Điều 78; các khoản 1, 2 và 3 Điều 79; Điều 80 và các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s và t khoản 2 Điều 81 Nghị định này;

b) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 6; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 7; Điều 8; các khoản 1, 2 và 3 Điều 9; các Điều 10, 11, 12, 13, 14 và 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; Mục 4 Chương II; các Điều 21 và 22; các khoản 1, 2 và 3 Điều 23; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 24; Mục 6 và Mục 7 Chương II; Điều 31 và Điều 32; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 33; Mục 1 và Mục 2 Chương III; Điều 48 và Điều 49; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 50; Mục 4 và Mục 5 Chương III; các khoản 1, 2 và 3 Điều 56; các khoản 1, 2 và 3 Điều 57; các Điều 58, 59, 60, 61 và 62; các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 63; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 64; Điều 65 và Điều 78; các khoản 1, 2 và 3 Điều 79; Điều 80; khoản 2 và các điểm a, b, c, d, đ, e, g, k và l khoản 3 Điều 81 Nghị định này;

c) Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Chương II, III, IV, V; các Điều 78, 79 và 80; Chương VII Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II; Mục 6 Chương III; các Điều 65, 78, 79 và 80; các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k, l, m, s và t khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i, k, l, m, s và t khoản 3 Điều 81 Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1 Chương III; các Điều 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 46; Mục 6 Chương III; các Điều 58, 59, 60, 61 và 62; các điểm m, o, p, q và s khoản 2, các điểm m, o, p, q và s khoản 3 Điều 81 Nghị định này;

e) Các chức danh quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 46 của Luật Xử lý vi phạm hành chính xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 56; Điều 57; điểm s khoản 2 và điểm s khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thi hành án dân sự:

a) Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 64; khoản 1 Điều 65 Nghị định này;

b) Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quận khu xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 56; các khoản 1, 2 và 3 Điều 57; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 64; các khoản 1, 2 và 3, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 65; điểm s và điểm t khoản 2 Điều 81 Nghị định này;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6 Chương III; Điều 64; các khoản 1, 2, 3, điểm a và điểm b khoản 4 Điều 65; điểm s và điểm t khoản 2, điểm s và điểm t khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

4. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 46; các điểm k, m, o, p và q khoản 2, các điểm k, m, o, p và q khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án các cấp:

a) Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 66, 67, 69 và 71; khoản 1 Điều 73; các Điều 75, 76 và 77 Nghị định này;

b) Chánh án Tòa án cấp huyện xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 66, 67, 69 và 71; khoản 1 Điều 73; khoản 1 Điều 75; Điều 76 và Điều 77 Nghị định này;

c) Chánh án Tòa án cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các Điều 56, 57, 66, 67, 69, 71, 72, 73, 75, 76 và 77; điểm s khoản 2 và điểm s khoản 3 Điều 81 Nghị định này.

Chương IX **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 89. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 90. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2020 và thay thế Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 91. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.